

Bản án số: **334/2026/DS - PT**

Ngày: 15 – 9 - 2026

V/v “*Tranh chấp về thừa kế quyền
sử dụng đất theo pháp luật*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Cao Văn Hiếu**

Các Thẩm phán:

Ông **Nguyễn Văn Thọ**

Ông **Trương Chí Trung**

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Phạm Thị Ngọc Dung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 218/2026/TLPT-DS ngày 19 tháng 8 năm 2026 về việc “*Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2026/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 361/2026/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Trần Đình T**, sinh năm 1971, CCCD số 04907102xxxx; Địa chỉ: Số 4x H, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Đình Ngọc T**, sinh năm 1982, CCCD số 04908201xxxx; Địa chỉ liên hệ: Thôn T, xã V, thành phố Đà Nẵng là người đại diện theo uỷ quyền (Theo Hợp đồng uỷ quyền số công chứng: 1xxx, quyền số 0x/2024.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/5/2024 tại Văn phòng Công chứng Đ). Có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Trần Đình H**, sinh năm 1956, CCCD số 04905600xxxx; Địa chỉ: Thôn G, xã V, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1950, CCCD số 04815000xxxx; Địa chỉ: Tổ 3x, phường A, thành phố Đà Nẵng.

3.2. Bà **Trần Thị Hiền H**, sinh năm 1980, CCCD số 04918002XXXX; Địa chỉ: Tổ 3x, phường A, thành phố Đà Nẵng.

3.3. Bà **Trần Uyên T**, sinh năm 1982, CCCD số 049182005448; Địa chỉ: Tổ 3x, phường A, thành phố Đà Nẵng.

3.4. Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1984, CCCD số 04818400xxxx; Địa chỉ: Tổ 3x, phường A, thành phố Đà Nẵng.

3.5. Ông **Trần Ngọc T**, sinh năm 1988, CCCD số 04808800xxxx; Địa chỉ: Tổ 3x, phường A, thành phố Đà Nẵng.

3.6. Bà **Trần Thị A**, sinh năm 1950, CCCD số 04915000xxxx; Địa chỉ: Thôn B, xã G, thành phố Đà Nẵng.

3.7. Bà **Trần Thị Thu T**, sinh năm 1965, CCCD số 04816500xxxx; Địa chỉ: xã H, thành phố Đà Nẵng.

3.8. Bà **Trần Thị Thu T**, sinh năm 1968, CCCD số 04916800xxxx; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường X, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, Trần Thị Hiền H, bà Trần Uyên T, bà Trần Thị H, ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị A, bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu Thủy: Ông **Đình Ngọc T**, sinh năm 1982, CCCD số 04908201xxxx; Địa chỉ liên hệ: Thôn T, xã V, thành phố Đà Nẵng là người đại diện theo uỷ quyền (Theo các Hợp đồng uỷ quyền số công chứng: 31xx/2025/CCGD; 31xx/2025/CCGD; 31xx/2025/CCGD cùng ngày 26/9/2025 lập tại Văn phòng Công chứng P; Hợp đồng uỷ quyền số: 2xx/2025/CCGD ngày 30/9/2025 lập tại Văn phòng Công chứng P và Giấy uỷ quyền số công chứng: 64xx/2025/CCGD ngày 09/10/2025 lập tại Văn phòng Công chứng H). Có mặt.

+ Ông **Trần Đình N**, sinh năm 1950, địa chỉ: Ấp B, phường B, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

3. Do có kháng cáo của bị đơn - ông Trần Đình H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông **Trần Đình T** và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông **Đình Ngọc T** thống nhất trình bày:

Cha mẹ ông T là cụ Trần Đình G (sinh năm 1920, chết ngày 08/12/2003) và cụ Nguyễn Thị T (sinh năm 1926, chết ngày 02/01/1985). Cụ G và cụ T sinh được 07 người con gồm: bà Trần Thị A, ông Trần Đình N, ông Trần Đình H, bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu T, ông Trần Đình T và ông Trần Ngọc A (sinh năm 1949, chết ngày 30/5/2022).

Ông Trần Ngọc A có 01 vợ là bà Nguyễn Thị N và 04 người con là: bà Trần Thị Hiền H, bà Trần Uyên T, bà Trần Thị H và ông Trần Ngọc T. Cụ Trần Đình G và cụ Nguyễn Thị T không có con nuôi, không có con ngoài giá thú.

Di sản cụ G và cụ T để lại là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1XX, tờ bản đồ số 1X (752XXX-7) (thửa đất cũ trên Giấy chứng nhận là thửa đất số 1XXX, tờ bản đồ số 5), diện tích trên giấy chứng nhận là: 1005m², diện tích đo đạc thực tế theo hiện trạng sử dụng là 915m² (gồm 300m² đất ở nông thôn và 615m² đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc từ đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở) tại Thôn G, xã V, thành phố Đà Nẵng. Ngày 28/4/1997, UBND huyện Đ đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: I 84XXXX, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số: 01xxx cho “hộ T” làm chủ sử dụng. Nguồn gốc đất do cụ G, cụ T khai hoang sử dụng từ sau giải phóng, sử dụng ổn định từ năm 1975 đến nay.

Theo Văn bản xác nhận của công an huyện Đ số 1XX/XN-CAH ngày 17/4/2023, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên Hộ cụ T chỉ có duy nhất 01 thành viên là cụ T.

Cụ Trần Đình G và cụ Nguyễn Thị T chết không để lại di chúc. Từ khi cụ G chết, đất do ông Trần Đình H quản lý, canh tác và hưởng toàn bộ hoa lợi trên đất. Ngôi nhà gỗ của cụ G và cụ T trên đất đã xuống cấp và bị tháo dỡ, hiện không có công trình xây dựng, vật kiến trúc gì.

Đến nay, do không thống nhất được việc phân chia di sản thừa kế trong gia đình nên giữa các bên phát sinh tranh chấp. Vì vậy, ông T khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia theo pháp luật phần di sản của cụ Trần Đình G và Nguyễn Thị T để lại là quyền sử dụng thửa đất số 1XX, tờ bản đồ số 12 (752534-7), diện tích theo hiện trạng 915m² nêu trên cho 07 người con trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ G, cụ Tsau khi đã trích trừ công sức quản lý di sản của ông H bằng 01 suất thừa kế theo quy định pháp luật. Đồng thời yêu cầu ưu tiên nhận di sản bằng hiện vật.

Tại phiên toà, ông T đồng ý nhận các kỹ phần thừa kế do các chị gái Trần Thị A, Trần Thị Thu Thủy, Trần Thị Thu T và của cháu gái Trần Thị Hiền H tặng cho cho mình, đồng thời thống nhất thoả thuận chia đôi theo chiều ngang cả mặt tiền và mặt hậu của thửa đất số 1XX, tờ bản đồ số 1X (75XXXX-7) nêu trên cho ông Trần Đình T và ông Trần Đình H được hưởng; trong đó ông T nhận phần diện tích phía Đông còn ông H nhận phần diện tích phía Tây thửa đất, hạn mức đất ở

mỗi bên nhận 150m². Ông T và ông H mỗi người được sở hữu số cây cau do ông H trồng trên phần đất mà mình được nhận.

Nguyên đơn thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản ngày 15/5/2026 của Tòa án, không yêu cầu định giá quyền sử dụng đất theo giá thị trường.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai và tại phiên toà bị đơn ông Trần Đình H trình bày:*

Ông H thống nhất về quan hệ nhân thân trong gia đình cụ G, cụ T như ông T trình bày. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Đình G (sinh năm 1920, chết năm 2003) và cụ Nguyễn Thị T (sinh năm 1926, chết năm 1985) là: là bà A, ông N, ông H, bà T, bà T, ông T và những người thừa kế lại phần di sản của ông A là bà N, bà H, bà T, bà H, ông T.

Thửa đất số 1XX, tờ bản đồ số 1x (75xxxx-7), diện tích đo đạc thực tế theo hiện trạng sử dụng là 915m² tại Thôn G, xã V, thành phố Đà Nẵng có nguồn gốc do cha mẹ ông là cụ G và cụ T khai phá từ năm 1975 và sử dụng ổn định cho đến khi cụ G chết nên đây là di sản của hai cụ để lại.

Cụ G và cụ T chết không để lại di chúc. Từ khi cụ G chết, đất do ông Trần Đình H quản lý, đổ đất, rào ranh giới như hiện trạng, ông H hưởng toàn bộ hoa lợi trên đất. Trên đất hiện nay không có công trình xây dựng, vật kiến trúc gì.

Quá trình tố tụng ông H đề nghị phân chia di sản của cha mẹ theo pháp luật, đề nghị xem xét phần công sức đóng góp, tôn tạo, quản lý di sản của ông đồng thời yêu cầu Tòa án trích một phần di sản (05m chiều ngang thửa đất) để thờ cúng. Ông H đồng ý nhận phần di sản mà ông Trần Đình N nhường cho mình.

Tại phiên toà, ông H thống nhất thoả thuận đề nghị chia đôi theo chiều ngang cả mặt tiền và mặt hậu của thửa đất số 1XX, tờ bản đồ số 1X (75XXXX-7) nêu trên cho ông Trần Đình T và ông Trần Đình H được hưởng, trong đó ông T nhận phần diện tích phía Đông còn ông H nhận phần diện tích phía Tây thửa đất, hạn mức đất ở mỗi bên nhận 150m². Ông T và ông H mỗi người được sở hữu số cây cau do ông H trồng trên phần đất mà mình được nhận.

Bị đơn thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản ngày 15/5/2026 của Tòa án, không yêu cầu định giá quyền sử dụng đất theo giá thị trường.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo uỷ quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị A, bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu T, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị Hiền H, bà Trần Uyên T, bà Trần Thị H và ông Trần Ngọc T là ông Định Ngọc T trình bày:*

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất lời trình bày của các bên về hàng và diện thừa kế của cụ G, cụ T; xác định di sản cụ G và cụ T lại là

thửa đất số 1XX, tờ bản đồ số 12 (752534-7), diện tích đo đạc thực tế theo hiện trạng sử dụng là 915m² tại Thôn G, xã V, thành phố Đà Nẵng. Đất có nguồn gốc do cụ G và cụ T khai phá từ năm 1975 và sử dụng ổn định cho đến khi cụ G chết.

Cụ Trần Đình G và cụ Nguyễn Thị T chết không để lại di chúc. Ông H là người quản lý di sản cho đến nay nên đồng ý trích trừ công sức quản lý di sản cho ông H bằng 01 suất thừa kế.

Đối với kỹ phần thừa kế của ông A được hưởng từ di sản của cụ G và cụ T: bà H có nguyện vọng giao cho ông T được hưởng; còn bà N, bà T, bà H, ông T từ chối nhận di sản và đề nghị nhập vào khối di sản chung để phân chia cho các đồng thừa kế còn lại.

Tại phiên toà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị A, Trần Thị Thu T, Trần Thị Thu T và đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị Hiền H, bà Trần Uyên T, bà Trần Thị H và ông Trần Ngọc T thống nhất với thoả thuận phân chia di sản của ông T và ông H.

** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Đình N trình bày:* Thống nhất với ý kiến của các đương sự trong vụ án về hàng và diện thừa kế cũng như di sản của cụ G, cụ T để lại. Ông N tự nguyện nhường lại phần di sản của mình được hưởng cho ông H và đề nghị giải quyết vắng mặt.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2026/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đà Nẵng quyết định:*

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 92, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 612, 613, 620, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 37, Điều 45 Luật đất đai năm 2024 và Quyết định số 75/2026/QĐ- UBND ngày 30/5/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng Ban hành một số quy định về quản lý đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Căn cứ các Điều 12, 14, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đình T đối với bị đơn ông Trần Đình H về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Trần Đình G và cụ Nguyễn Thị T để lại là quyền sử dụng quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1XX, tờ bản đồ số 1X (75XXXX-7) (thửa đất cũ trên Giấy chứng nhận là thửa đất số 12xx, tờ bản đồ số x), diện tích (đã được cập nhật biến động điều chỉnh giảm) là 915m² (gồm 300m² đất ở nông thôn và 615m² đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc từ đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở) tại Thôn G, xã V, thành

phố Đà Nẵng, đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng I 84XXXX, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 01xxx ngày 28/4/1997 cho "Hộ T" làm chủ sử dụng

2. Ghi nhận sự tự nguyện từ chối nhận di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị N, bà Trần Uyên T, bà Trần Thị H và ông Trần Ngọc T.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của các bà Trần Thị A, Trần Thị Thu T, Trần Thị Thu Thủy, Trần Thị Hiền H nhường lại phần di sản mình được hưởng cho ông Trần Đình T nhận và toàn quyền định đoạt, ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Đình Nhâm nhường lại phần di sản mình được hưởng cho ông Trần Đình H nhận và toàn quyền định đoạt.

4. Công nhận sự tự nguyện thoả thuận của ông Trần Đình T và ông Trần Đình H tại phiên toà về việc phân chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ Trần Đình G và cụ Nguyễn Thị T nêu trên như sau:

4.1. Phân chia cho ông Trần Đình T được nhận tổng diện tích 435,8m² ở phía Đông thửa đất, gồm 150m² đất ở và 285,8m² đất cây lâu năm, tứ cận được nối bằng các điểm toạ độ (2-4-5-6-2) trên sơ đồ thửa đất, tổng giá trị di sản là 109.003.000 (*Một trăm lẻ chín triệu không trăm lẻ ba ngàn*) đồng;

4.2. Phân chia cho ông Trần Đình H được nhận tổng diện tích 479,2m² ở phía Tây thửa đất, gồm 150m² đất ở và 329,2m² đất cây lâu năm, tứ cận được nối bằng các điểm toạ độ (1-2-6-7-8-9-10-1) trên sơ đồ thửa đất, tổng giá trị di sản là 110.522.000 đồng.

4.3. Giao cho ông Trần Đình T và ông Trần Đình H mỗi người được sở hữu số cây cau 1,5 năm tuổi do ông H trồng trên phần diện tích mỗi bên được phân chia.

(Diện tích, hình thể, kích thước tứ cận các phần đất được phân chia theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Khu vực VI - Đà Nẵng đính kèm bản án).

4.4. Các bên chịu trách nhiệm lập các thủ tục đăng ký biến động, tách thửa, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật và phải chịu các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai tương ứng trên phần diện tích mỗi bên được phân chia.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, phần án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án dân sự của các bên đương sự.

* Ngày 07 tháng 7 năm 2026, Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đà Nẵng nhận được đơn kháng cáo của bị đơn là ông Trần Đình H. Theo đơn kháng cáo ông Trần Đình H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng sửa bản án sơ thẩm theo hướng xem xét, chấp nhận hoán đổi vị trí đất, giao cho ông Trần Đình H phần đất nằm ở vị trí phía Đông, ông Trần Đình T nhận phần đất nằm ở vị trí phía Tây.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn là ông Trần Đình H giữ nguyên nội dung đã kháng cáo. Yêu cầu HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi cho ông.

Nguyên đơn ông Trần Đình T không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị HĐXX bác toàn bộ kháng cáo của ông Trần Đình H. Các bên đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn là ông Trần Đình H; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hạn, nội dung và thủ tục kháng cáo của bị đơn là ông Trần Đình H: Ngày 07 tháng 7 năm 2026, Tòa án nhân dân quận Khu vực 11 - Đà Nẵng nhận được đơn kháng cáo của ông Trần Đình H đối với Bản án sơ thẩm số: 52/2026/DS-ST, nội dung kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xem xét, chấp nhận hoán đổi vị trí đất, giao cho ông Trần Đình H phần đất nằm ở vị trí phía Đông, ông Trần Đình T nhận phần đất nằm ở vị trí phía Tây. Như vậy, về thời hạn và nội dung kháng cáo của ông Trần Đình H là đảm bảo theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn là ông Trần Đình H:

[2.1] Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả đo đạc do cấp sơ thẩm thực hiện đều thể hiện nguồn gốc thửa đất số 1XX, tờ bản đồ số 1X (75XXXX-7) do cụ Trần Đình G và cụ Nguyễn Thị T khai phá từ năm 1975 và sử dụng ổn định cho đến khi cụ G chết, được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 84XXXX, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 01xxx ngày 28/4/1997 cho chủ sử dụng đất là Hộ T, là di sản thừa kế do cụ G, cụ T để lại. Hiện trạng diện tích thửa đất là 915m², giảm 90m², đã được UBND huyện Đ cập nhật biến động giảm diện tích và xác định hạn mức 300m² đất ở và 615m² đất cây lâu năm vào ngày 20/02/2023.

[2.2] Về việc phân chia di sản thừa kế: Bị đơn ông Trần Đình H kháng cáo yêu cầu hoán đổi vị trí thửa đất, tuy nhiên xét thấy cấp sơ thẩm giao cho ông Trần Đình T được nhận tổng diện tích 435,8m² ở phía Đông thửa đất, gồm 150m² đất ở và 285,8m² đất cây lâu năm, tứ cận được nối bằng các điểm toạ độ (2-4-5-6-2) trên

sơ đồ thửa đất, tổng giá trị di sản là 109.003.000 (Một trăm lẻ chín triệu không trăm lẻ ba ngàn) đồng; Và giao cho ông Trần Đình H được nhận tổng diện tích 479,2m² ở phía Tây thửa đất, gồm 150m² đất ở và 329,2m² đất cây lâu năm, tứ cận được nối bằng các điểm toạ độ (1-2-6-7-8-9-10-1) trên sơ đồ thửa đất, tổng giá trị di sản là 110.522.000 đồng, đồng thời, giao cho ông Trần Đình T và ông Trần Đình H mỗi người được sở hữu số cây cau 1,5 năm tuổi do ông H trồng trên phần diện tích mỗi bên được phân chia là phù hợp với ý chí của các bên đương sự, trên cơ sở *ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của chính ông Trần Đình H và ông Trần Đình T tại phiên toà sơ thẩm*, cũng phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, đảm bảo điều kiện tách thửa để phân chia theo quyết định số 7x/2026/QĐ-UBND ngày 30/5/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng Ban hành một số quy định về quản lý đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng,

[2.3] Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, ngoài những tài liệu đã cung cấp và nội dung đã trình bày tại cấp sơ thẩm ông Trần Đình H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình là có cơ sở. Do đó, HĐXX chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Trần Đình H. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Đình H là người cao tuổi được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đình H;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: **52/2026/DS-ST** ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đà Nẵng.

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 92, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 612, 613, 620, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 37, Điều 45 Luật đất đai năm 2024 và Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND ngày 30/5/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng Ban hành một số quy định về quản lý đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Căn cứ các Điều 12, 14, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đình T đối với bị đơn ông Trần Đình H về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Trần Đình G và cụ Nguyễn Thị T để lại là quyền sử dụng quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1XX, tờ bản đồ số 1X (75XXXX-7) (thửa đất cũ trên Giấy chứng nhận là thửa đất số 1xxx, tờ bản đồ số x), diện tích (đã được cập nhật biến động điều chỉnh giảm) là 915m² (gồm 300m² đất ở nông thôn và 615m² đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc từ đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở) tại Thôn G, xã V, thành phố Đà Nẵng, đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng I 84XXXX, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 01xxx ngày 28/4/1997 cho "Hộ T" làm chủ sử dụng

2. Ghi nhận sự tự nguyện từ chối nhận di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị N, bà Trần Uyên T, bà Trần Thị H và ông Trần Ngọc T.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của các bà Trần Thị A, Trần Thị Thu T, Trần Thị Thu Thủy, Trần Thị Hiền H nhường lại phần di sản mình được hưởng cho ông Trần Đình T nhận và toàn quyền định đoạt, ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Đình Nhâm nhường lại phần di sản mình được hưởng cho ông Trần Đình H nhận và toàn quyền định đoạt.

4. Công nhận sự tự nguyện thoả thuận của ông Trần Đình T và ông Trần Đình H tại phiên toà về việc phân chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ Trần Đình G và cụ Nguyễn Thị T nêu trên như sau:

4.1. Phân chia cho ông Trần Đình T được nhận tổng diện tích 435,8m² ở phía Đông thửa đất, gồm 150m² đất ở và 285,8m² đất cây lâu năm, tứ cận được nối bằng các điểm toạ độ (2-4-5-6-2) trên sơ đồ thửa đất, tổng giá trị di sản là 109.003.000 (Một trăm lẻ chín triệu không trăm lẻ ba ngàn) đồng;

4.2. Phân chia cho ông Trần Đình H được nhận tổng diện tích 479,2m² ở phía Tây thửa đất, gồm 150m² đất ở và 329,2m² đất cây lâu năm, tứ cận được nối bằng các điểm toạ độ (1-2-6-7-8-9-10-1) trên sơ đồ thửa đất, tổng giá trị di sản là 110.522.000 đồng.

4.3. Giao cho ông Trần Đình T và ông Trần Đình H mỗi người được sở hữu số cây cau 1,5 năm tuổi do ông Htrồng trên phần diện tích mỗi bên được phân chia.

(Diện tích, hình thể, kích thước tứ cận các phần đất được phân chia theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Khu vực VI - Đà Nẵng đính kèm bản án).

4.4. Các bên chịu trách nhiệm lập các thủ tục đăng ký biến động, tách thửa, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật và phải chịu các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai tương ứng trên phần diện tích mỗi bên được phân chia.

5. Án phí dân sự:

- Ông Trần Đình T phải chịu 5.450.000 (Năm triệu bốn trăm năm mươi ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 16.000.000 (Mười sáu triệu) đồng ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017xxx ngày 02/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả cho ông T số tiền 10.550.000 (Mười triệu năm trăm năm mươi ngàn) đồng.

- Ông Trần Đình H được miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,7a,7b,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11 – Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Hiếu

